|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH GIA LAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /KH-UBND**DỰ THẢO** | *Gia Lai, ngày tháng năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Gia Lai năm 2023**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc “Quy định mức chi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Gia Lai năm 2023 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về kiểm soát môi trường, điều kiện phát triển khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước tại địa phương;

**2. Yêu cầu**

Việc xây dựng QCĐP phải bảo đảm sự phù hợp với các quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

QCĐP phải dựa trên nền tảng các tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, các đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra, giám sát đối với các sản phẩm, hàng hóa đặc thù trên địa bàn tỉnh.

Không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**

1. Nội dung Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Gia Lai năm 2023 tại Phụ lục I đính kèm

2.Dự ánxây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Gia Lai năm 2023 tại Phụ lục II đính kèm (*Dự án xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt).*

**III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách tỉnh, với tổng kinh phí dự kiến: **1.609.999.600 đ.**

Số tiền bằng chữ: *Một tỷ sáu trăm lẻ chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng.*

Việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và quy định pháp luật hiện hành.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Khoa học và Công nghệ**

Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng QCĐP tại các cơ quan được giao chủ trì thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng, trình tự, thủ tục và tiến độ công việc theo đúng quy định ban hành QCĐP.

Tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

**2. Sở Y tế**

- Tham mưu UBND tỉnh thành lập ban soạn thảo và chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện xây dựng QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt sau khi hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy định.

- Thực hiện thông tin, báo cáo kết quả thực hiện việc xây dựng QCĐP về Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

**3. Sở Tài chính**

- Thẩm định dự toán kinh phí thực hiện theo Kế hoạch này, tham mưu UBND tỉnh phương án kinh phí xây dựng QCĐP để cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng theo các quy định hiện hành.

- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc quyết toán kinh phí xây dựng QCĐP theo đúng quy định.

**4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND cấp huyện**

Phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo thẩm quyền và cung cấp thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý khi có yêu cầu; tham gia góp ý dự thảo các QCĐP để hoàn thiện ban hành.

**5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng xây dựng QCĐP**

Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng QCĐP trong việc cung cấp các thông tin, số liệu, thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh; tham gia góp ý dự thảo các QCĐP để hoàn thiện ban hành.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan nghiêm túc tổ chức, triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:*** - Các Bộ: KH&CN, Y tế; - HĐND tỉnh; - CT, PCT UBND tỉnh;  - VP. UBND tỉnh; - Các sở, ban, ngành tỉnh; - UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Lưu: VT, KGVX. | **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC I**

 **KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG TỈNH GIA LAI NĂM 2023**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND, ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai)*

| **TT** | **Lĩnh vực, đối tượng QCĐP** | **Tên QCĐP** | **Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP** | **Thời gian thực hiện** | **Kinh phí dự kiến**  | **Cơ quan, tổ chức đề nghị** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt đầu** | **Kết thúc** | **Tổng số** | **NSNN** | **Nguồn khác** |
| 1 | **Lĩnh vực:** Y tế**Đối tượng:** Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai. | QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt | Sở Y tế | 07/2023 | 12/2024 | 1.609.999.600 | 1.609.999.600 | 0 | Sở Y tế |
| **Tổng cộng**  |  |  | **1.609.999.600** | **1.609.999.600** | **0** |  |

**PHỤ LỤC II**

**DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND, ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai)*

**1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật:** Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật địa phương:**

- Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, buôn bán, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

- Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị:**

Tên cơ quan: Sở Y tế tỉnh Gia Lai

Địa chỉ: 09 Trần Hưng Đạo - Thành Phố Pleku – Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3824 449 Fax: 0269 3824 449

Tên cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Gia Lai.

**4. Tình hình quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương:**

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương     ⌧

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong  lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bộ Y tế

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

 Hiện nay trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 16 đơn vị cấp nước *(Trong đó: 16 đơn vị có công suất thiết kế 1000m3/ngày đêm)* cung cấp nước ăn uống, sinh hoạt cho người dân trên địa bàn tỉnh đang hoạt động phân bố trên hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, chủ yếu khai thác nguồn nước ngầm và nước bề mặt.

Từ trước đến nay việc quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các cơ sở cấp nước này tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) theo Thông tư số 04/2009/TT - BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) theo Thông tư số 05/2009/TT - BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, tùy theo qui mô cung cấp của các đơn vị cấp nước. Hiện nay Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 41/2018/TT - BYT, ngày 14/12/2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt Qui định chất lượng nước ăn uống sinh hoạt, trong đó qui định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/7/2021. Việc xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của tỉnh là rất cần thiết và phải thực hiện.

**5. Lý do và mục đích xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương:**

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý sau đây:

+ Đảm bảo an toàn           ⌧

+ Đảm bảo vệ sinh, sức khoẻ    ⌧

+ Bảo vệ môi trường        ⌧

+ Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia  ⌧

+ Bảo vệ động, thực vật      ⌧

+ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng      ⌧

- QCĐP dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy     ⌧

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan:

+ Thông tư số 41/2018/TT - BYT, ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt Qui định chất lượng nước ăn uống sinh hoạt;

 + Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn ký thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

+ Thông tư 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**6. Loại quy chuẩn kỹ thuật:**

+ Quy chuẩn kỹ thuật chung       ⌧

+ Quy chuẩn kỹ thuật an toàn     ⌧

+ Quy chuẩn kỹ thuật môi trường   ⌧

**7. Những vấn đề sẽ quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương:**

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù      ☑

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù ☑

+ An toàn trong dịch vụ môi trường ☑

+ An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) ☑

- Bố cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật:

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương gồm 5 phần và 14 điều.

+ Phần I. Quy định chung

 Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

 Điều 2. Đối tượng áp dụng

 Điều 3. Giải thích từ ngữ

+ Phần II. Quy định về kỹ thuật

###  Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

+ Phần III. Chế độ giám sát

Điều 5. Điều kiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

 Điều 6. Giám sát trước khi đưa nguồn nước vào sử dụng

 Điều 7. Giám sát định kỳ

Điều 8. Giám sát đột xuất

Điều 9. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Điều 10. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

+ Phần IV. Quy định về quản lý

 Điều 11. Công bố hợp quy

+ Phần V. Tổ chức thực hiện

 Điều 12. Trách nhiệm của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn tỉnh

 Điều 13. Trách nhiệm của Sở Y tế

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế:

Có ☑ Không □

 (Lấy mẫu nước sạch tại một số trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh để kiểm nghiệm, phân tích)

**8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

- Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên cơ sở quy chuẩn Quốc gia

- Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương kết hợp cả tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ liệu

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật:

+ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định về định mức chi xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tỉnh Gia Lai;

+ Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia lai Quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Gia lai;

+ Quyết định số 15/2010/NQ-UBND và Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

+ Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 về việc Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

+ Thông tư số 50/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 Quy định về việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt;

+ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

+ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**9. Kiến nghị ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

-  Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP: Sở Y tế tỉnh Gia Lai là cơ quan chủ trì biên soạn QCKTĐP.

- Ban soạn thảo QCĐP: Sở Y tế tỉnh Gia Lai tham mưu UBND tỉnh thành lập ban soạn thảo QCKTĐP để tổ chức hoạt động biên soạn. Dự kiến ban soạn thảo QCKTĐP có 08 thành viên gồm: 01 Trưởng ban, 02 phó ban và 05 thành viên. Tổ giúp việc Ban soạn thảo QCKTĐP để tổ chức hoạt động biên soạn: 04 thành viên.

- Ngoài ra còn mời các chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực Y tế, chuyên gia của viện sức khoẻ nghề nghiệp và Môi trường - Bộ Y tế tham gia thành phần Ban soạn thảo.

**10. Cơ quan phối hợp xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị cấp thoát nước Gia Lai.

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: Bộ Y tế, Bộ Khoa học Công nghệ.

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: Sở Y Tế, Sở khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi cục Thủy Lợi, Trung Tâm Kiểm Soát Bệnh Tật tỉnh, các đơn vị cấp thoát nước Gia Lai, các chuyên gia lĩnh vực cấp nước và chất lượng nước, Viện Vệ Sinh Dịch Tễ Tây Nguyên, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nước sạch trên địa bàn tỉnh.

**11. Dự kiến tiến độ thực hiện**

| **TT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- |
| **Bắt đầu** | **Kết thúc** |
| 1 | Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP | Tháng 7/2023 | Tháng 11/2023  |
| 2 | Biên soạn dự thảo QCĐP:- Lấy ý kiến chuyên gia- Khảo nghiệm dự thảo (nếu có)- Hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCĐP | Tháng 11/2023 | Tháng 12/2023 |
| 3 | Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi | Tháng 12/2023 | Tháng 3/2024 |
| 4 | Tổ chức Hội nghị chuyên đề | Tháng 4/2024 | Tháng 5/2024 |
| 5 | Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | Tháng 5/2024 | Tháng 9/2023 |
| 6 | Thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | Tháng 9/2023 | Tháng 11/2024 |
| 7 | Ban hành QCĐP | Tháng 12/2024 | Tháng 12/2024 |

**12. Dự toán kinh phí thực hiện**

a. Tổng kinh phí dự kiến: **1.609.999.600** đồng

*(Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm lẻ chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm đồng chẵn).*

Trong đó:

*- Ngân sách nhà nước: 100%*

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện *(Dự kiến)*:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Người/hạng mụcsử dụng** | **Tần suất làm việc/sử dụng** | **Địnhmức** | **Thành tiền (đồng)** | **Cơ sở pháp lý** |
| **Số lượng** | **ĐVT** | **Số lượng** | **ĐVT** |
| **1** | **Chi thuê chuyên gia tư vấn biên soạn dự thảo QCKTĐP (Viện sức khỏe nghề nghiệp)** | 1 | Dự án  | 1 | QCKTĐP | 40,000,000 | **40,000,000** | Thông thư 02/2015/TT-BLĐTBXH, điều 3, khoản 1 |
| **2** | **Tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá các công trình cấp nước (NMN), phục vụ công tác xây dựng QCKTĐP**  |   |   |   |   |   | **28,250,000** |  |
| 2.1  | Phụ cấp công tác phí đi điều tra, khảo sát ( 2 đợt) | 3 | Người | 20 | Ngày | 200,000 | 12,000,000 | Điều 1, mục I, khoản 1, khoản 2 NQ 75/2017/NQ-HĐND, ngày 07/12/2017 |
|  2.2 | Xăng xe | 1 | Xe | 650 | Lít | 25,000 | 16,250,000 |
| **3** | **Đánh giá chất lượng nước** |   |   |   |   |   | **1,326,586,000** |  |
| 3.1  | Chi lấy mẫu nước sạch để kiểm nghiệm, phân tích: (99 thông số) - Phân tích 64 mẫu nước của các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh) | 32 | Mẫu | 2 | Lần | 19,974,000 | 1,278,336,000 | Theo báo giá của Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và môi trường |
|  3.2 | Phụ cấp công tác phí đi lấy mẫu xét nghiệm  | 3 | Người | 20 | Ngày | 200,000 | 12,000,000 | Điều 1, mục I, khoản 1, khoản 2 NQ 75/2017/NQ-HĐND, ngày 07/12/2017 |
|  3.3 | Xăng xe | 1 | Xe | 650 | Lít | 25,000 | 16,250,000 |
|  3.4 | Chi phí mua y dụng cụ, bảo quản mẫu nước và chi phi gửi mẫu đi xét nghiệm | 1 | Lần | 2 | Lần | 10,000,000 | 20,000,000 | Chương II, Điều 5, khoản 1, mục g Thông tư 27/2020/TT-BTC |
| **4** | **Tổ chức hội thảo chuyên đề xây dựng QCĐP (3 lần Hội thảo)** |  |  |  |  |  | **32,400,000** |  |
|  4.1 | Phông nền hội trường | 1 | Cái | 3 | Lần | 500,000 |  1,500,000  | Chi theo TT 40/2017/TT-BTC Chương III, điều 11, điều 12, mục 1,2,3, chi theo thực tế |
|  4.2 | Hoa để bàn | 3 | Bình | 3 | Lần | 200,000 |  1,800,000  |
|  4.3 | Tài liệu | 30 | Bộ | 3 | Lần | 30,000 |  2,700,000  |
|  4.4 | Văn phòng phẩm | 30 | Bộ | 3 | Lần | 20,000 |  1,800,000  |
|  4.5 | Nước uống | 30 | Người | 3 | Buổi | 20,000 |  1,800,000  |
|  4.6 | Phục vụ | 1 | Người | 3 | Buổi | 100,000 |  300,000  |
|  4.7 | Thuê hội trường | 1 | HT | 3 | Buổi | 3,000,000 |  9,000,000  |
|  4.8 | Chủ trì cuộc họp | 1 | Người | 3 | Buổi | 500,000 |  1,500,000  | Nghị quyết số 14/2021/NQ- HĐND tỉnh Gia Lai, Điều 2, khoản 8, mục a |
|  4.9 | Báo cáo viên  | 1 | Người | 3 | Báo cáo | 1,000,000 |  3,000,000  | Chương II, điều 5, khoản 1, mục i, TT 27/2020/TT-BTC, NQ 75/2017/NQ-HĐND điều 1, mục II, khoản 1 |
|  4.10 | Thành viên tham gia hội thảo | 30 | Người | 3 | Buổi | 100,000 |  9,000,000  | Nghị quyết số 14/2021/NQ- HĐND tỉnh Gia Lai, Điều 2, khoản 8, mục b |
| **5** | **Họp Ban soạn thảo QCĐP** **(4 lần họp)** |  |  |  |  |  |  **36,400,000**  |  |
|  5.1 | Tài liệu | 14 | Bộ | 4 | Lần | 30,000 |  1,680,000  | Chi theo TT 40/2017/TT-BTC Chương III, điều 11, điều 12, mục 1,2,3, chi theo thực tế |
|  5.2 | Nước uống | 14 | Người | 4 | Buổi | 20,000 |  1,120,000  |
|  5.3 | Thuê HT | 1 | HT | 4 | Buổi | 3,000,000 |  12,000,000  |
|  5.4 | Chủ trì cuộc họp | 1 | Người | 4 | Buổi | 500,000 |  2,000,000  | Nghị quyết số 14/2021/NQ- HĐND tỉnh Gia Lai, Điều 2, khoản 8, mục a |
|  5.5 | Thành viên ban soạn thảo | 14 | Người | 4 | Buổi | 100,000 |  5,600,000  | Nghị quyết số 14/2021/NQ- HĐND tỉnh Gia Lai, Điều 2, khoản 8, mục b |
|  5.6 | Báo cáo viên | 1 | Người | 4 | Báo cáo | 500,000 |  2,000,000  | Chương II, điều 5, khoản 1, mục i, TT 27/2020/TT-BTC, NQ 75/2017/NQ-HĐND điều 1, mục II, khoản 1 |
| 5.7 | Thành viên tham gia hội thảo | 30 | Người | 4 | Buổi | 100,000 |  12,000,000  | Nghị quyết số 14/2021/NQ- HĐND tỉnh Gia Lai, Điều 2, khoản 8, mục b |
| **6** | **Cộng dự toán**  |   |   |   |   |   |  **1,463,636,000**  |  |
| **7** |  **Dự phòng chi khác 10% (tăng mẫu kiểm nghiệm, hội thảo lấy ý kiến…)** |  |  |  |  |  |  **146,363,600**  | Dự phòng 10% |
| **Tổng cộng (6+7)** |  |  |  |  |  | **1,609,999,600** |  |